

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021

Ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	15 - 16
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	17 - 65

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần sáu ngày 15 tháng 9 năm 2021, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 51/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 7 năm 2021).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm: môi giới chứng khoán, tư vấn chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của công ty là 4.349.446.870.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.204.301.690.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty con, trong đó, một (01) công ty con sở hữu trực tiếp và một (02) công ty con sở hữu gián tiếp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2006
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Phó Chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2021
Ông Vũ Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2009
Ông Phạm Lê Nhật Quang	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016
Ông Pekka Mikael Nastamo	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Hoàng Thúy Nga	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Minh Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Vũ Long	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2021
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Quyền Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2021
Bà Vũ Nam Hương	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Vũ Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2021 và miễn nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2021
Ông Nguyễn Duy Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2021
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2021
Ông Nguyễn Hoàng Lương	Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Bà Vũ Nam Hương, chức danh Giám đốc Tài chính.

Ông Nguyễn Vũ Long được ủy quyền ký báo cáo này theo Quyết định số 726/2021/QĐ-HĐQT ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Quản trị về việc phân quyền, ủy quyền cho Quyền Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		36.547.504.409.064	13.218.965.736.101
110	I. Tài sản tài chính		36.524.155.665.328	13.204.833.971.010
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.701.561.356.636	973.526.887.674
111.1	1.1. Tiền		2.094.329.942.266	887.704.080.066
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		607.231.414.370	85.822.807.608
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	12.616.026.565.345	1.053.698.209.421
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	5.312.000.000.000	3.266.200.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.4	15.473.544.807.182	4.705.953.781.456
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	-	2.963.437.667.357
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(145.344.993.816)	(71.941.573.394)
117	7. Các khoản phải thu		395.065.318.368	272.110.342.039
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	91.278.191.000	103.132.259.392
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	303.787.127.368	168.978.082.647
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		303.787.127.368	168.978.082.647
118	8. Trả trước cho người bán	9	14.596.208.764	28.682.411.877
122	9. Các khoản phải thu khác	9	162.323.074.278	18.188.741.009
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(5.616.671.429)	(5.022.496.429)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	23.348.743.736	14.131.765.091
131	1. Tạm ứng		1.869.783.194	2.026.345.183
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		9.595.972.182	1.287.241.282
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		4.091.517.160	3.356.646.001
135	4. Thuế GTGT được khấu trừ		10.408.700	30.971.290
136	5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	114.236.335
137	6. Tài sản ngắn hạn khác		7.781.062.500	7.316.325.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		547.270.064.831	1.757.118.576.000
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		341.861.291.200	1.542.991.011.200
212	1. Các khoản đầu tư	11	341.861.291.200	1.542.991.011.200
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		318.000.000.000	1.530.000.000.000
212.4	1.2. Đầu tư dài hạn khác		23.861.291.200	12.991.011.200
220	II. Tài sản cố định		56.652.975.515	44.263.758.743
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	29.807.357.278	34.270.071.770
222	1.1. Nguyên giá		123.476.029.440	113.460.955.260
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(93.668.672.162)	(79.190.883.490)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	26.845.618.237	9.993.686.973
228	2.1. Nguyên giá		114.457.812.245	89.554.133.745
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(87.612.194.008)	(79.560.446.772)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.490.919.207	7.272.564.445
250	IV. Tài sản dài hạn khác		146.264.878.909	162.591.241.612
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		3.527.391.141	-
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.169.678.436	13.326.573.913
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	18.494.128.402
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác	16	96.457.297.125	96.240.576.102
256	6. Lợi thế thương mại	18	12.110.512.207	14.529.963.195
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		37.094.774.473.895	14.976.084.312.101

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		27.272.291.634.249	11.156.839.754.591
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		26.367.561.794.976	11.040.183.675.876
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	20.448.678.287.066	9.458.280.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn		20.448.678.287.066	9.458.280.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	20	500.000.000.000	600.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	1.110.406.844.383	413.365.510.220
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		6.151.126.805	3.273.109.337
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30.293.534.231	9.257.294.675
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	228.625.622.715	94.316.827.771
323	7. Phải trả người lao động		47.240.893.263	17.601.169.486
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		8.602.348.300	5.880.048.035
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	98.108.180.904	46.410.143.983
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	2.126.250.000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	3.878.535.023.086	378.753.388.146
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.919.934.223	10.919.934.223
340	II. Nợ phải trả dài hạn		904.729.839.273	116.656.078.715
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	20	750.000.000.000	103.641.000.000
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	24	154.729.839.273	13.015.078.715
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.822.482.839.646	3.819.244.557.510
410	I. Vốn chủ sở hữu		9.822.482.839.646	3.819.244.557.510
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.852.916.394.577	2.124.147.577.527
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.349.446.870.000	2.204.301.690.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		4.349.446.870.000	2.204.301.690.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		1.503.603.955.187	121.220.121.529
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(134.430.610)	(201.374.234.002)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		221.330.084.231	136.055.521.001
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		192.028.357.228	106.753.793.998
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	26.1	3.556.208.003.610	1.452.287.664.984
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		2.793.044.933.801	1.378.037.442.204
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		763.163.069.809	74.250.222.780
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		37.094.774.473.895	14.976.084.312.101

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý		101.986.716.060	101.986.716.060
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	26.3	434.942.782	208.520.766
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	26.3	1.905	11.909.403
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	27.1	505.738.630.000	432.801.122.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	27.2	57.504.330.000	174.310.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	27.3	1.038.839.533.000	10.282.980.200
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	27.4	4.465.344.767.255	785.027.400.000
014	Chứng quyền (Số lượng)		7.127.100	12.203.350
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		49.111.642.592.000	38.287.130.757.900
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		37.988.364.268.000	29.169.649.431.800
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		305.662.850.000	-
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		8.638.087.340.000	7.574.509.790.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		240.237.200.000	275.744.000.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.939.290.934.000	1.267.227.536.100

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		6.874.882.530.000	479.383.940.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		6.840.311.330.000	470.493.200.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		34.571.200.000	8.890.740.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	27.5	4.947.725.151.100	2.239.432.423.600
024.b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		6.731.410.000	-
026	Tiền gửi của khách hàng		9.929.968.911.330	5.129.070.691.548
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.6	4.951.308.330.880	2.926.707.059.592
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	27.6	4.908.172.436.100	2.201.299.041.600
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		3.984.675.350	285.380.356
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		1.096.686.267	150.878.470
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		2.887.989.083	134.501.886
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	27.7	66.503.469.000	779.210.000
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.8	9.861.920.938.023	5.126.892.901.913
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		9.358.227.609.465	4.968.031.666.208
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		503.693.328.558	158.861.235.705

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	27.9	66.503.469.000	779.210.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27.10	1.544.504.307	1.197.597.035
036	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		369.895.010.719	150.166.621.638


Ông Tô Minh Đức
Người lập


Bà Trần Thị Hồng Nhung
Kế toán Trưởng


Ông Nguyễn Vũ Long
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 1 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B02a-CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		958.934.135.907	362.475.164.949	2.477.549.237.902	961.261.710.524
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	254.983.656.242	221.860.973.990	990.754.218.648	590.391.121.104
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	543.597.746.976	131.914.663.830	1.161.038.794.349	320.811.014.186
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	28.4	146.292.878.389	8.947.829.929	205.127.557.785	53.306.491.994
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	28.3	14.059.854.300	(248.302.800)	120.628.667.120	(3.246.916.760)
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	28.4	83.273.060.272	88.814.082.494	427.299.168.789	367.193.194.665
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.4	436.730.205.514	111.986.546.973	1.167.152.851.770	360.945.011.999
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	28.4	-	20.741.191.009	55.913.709.530	77.516.827.551
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		543.686.505.527	177.935.248.878	1.614.985.731.066	478.273.430.012
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		41.110.503.300	8.620.147.504	255.051.214.227	36.849.696.007
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		171.917.040	4.548.272.727	5.486.917.039	21.366.017.209
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		5.383.318.886	3.693.685.443	14.915.715.472	13.731.164.028
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		3.188.206.882	683.301.773	5.435.963.829	989.667.211
11	10. Thu nhập hoạt động khác		3.740.152.676	1.940.356.266	15.442.140.662	9.568.972.632
20	Cộng doanh thu hoạt động		2.076.218.006.004	781.437.998.016	6.039.232.650.286	2.327.695.691.838
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		328.179.666.060	139.331.562.799	1.092.324.105.853	482.999.831.988
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	246.645.458.594	122.467.819.288	680.790.575.404	356.862.446.309
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	79.779.899.016	3.471.130.511	314.880.204.980	112.365.691.619
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		479.927.750	-	2.581.826.009	-
21.4	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	28.3	1.274.380.700	13.392.613.000	94.071.499.460	13.771.694.060
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	29	36.483.606.184	12.060.696.249	73.997.595.421	18.496.012.368

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B02a-CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)					
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	30	8.437.511.362	4.889.380.934	26.146.956.177	13.506.286.851
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	306.167.503.970	114.161.585.448	890.023.647.172	304.583.778.078
28	5. Chi nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	30	2.982.771.532	2.381.336.129	27.351.780.706	6.804.150.046
29	6. Chi nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	30	513.267.731	133.944.672	1.026.654.887	245.235.366
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	8.368.087.743	4.132.688.071	18.517.082.913	8.264.053.624
31	8. Chi hoạt động tư vấn tài chính	30	2.439.408.495	3.220.236.978	13.964.019.238	13.689.768.278
32	9. Chi phí dịch vụ khác	30	77.150.460.017	6.311.220.512	181.317.478.132	18.673.435.056
40	Cộng chi phí hoạt động		770.722.283.094	286.622.651.792	2.324.669.320.499	867.262.551.655
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		1.836.831.680	254.956.403	12.139.808.815	2.551.462.484
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.836.831.680	254.956.403	12.139.808.815	2.551.462.484
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		28.738.001.899	1.844.224.428	32.118.001.899	2.990.681.598
52	Chi phí lãi vay		139.157.523.318	84.715.162.408	413.711.647.501	368.842.611.688
60	Cộng chi phí tài chính		167.895.525.217	86.559.386.836	445.829.649.400	371.833.293.286
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	31	95.680.370.265	90.513.546.325	300.306.150.662	227.707.196.946
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		1.043.756.659.108	317.997.369.466	2.980.567.338.540	863.444.112.435
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		7.332.567	4.024.607	310.758.202	80.049.987
72	2. Chi phí khác		469.140.549	658.932.091	657.454.451	1.459.336.095

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B02a-CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(461.807.982)	(654.907.484)	(346.696.249)	(1.379.286.108)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.043.294.851.126	317.342.461.982	2.980.220.642.291	862.064.826.327
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		597.622.623.655	202.539.844.463	2.107.504.885.262	670.638.114.580
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		445.672.227.471	114.802.617.519	872.715.757.029	191.426.711.747
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	32	205.730.364.038	65.615.181.768	597.297.057.102	169.297.945.912
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	124.743.962.172	59.645.989.945	437.088.168.142	156.863.627.116
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.2	80.986.401.866	5.969.191.823	160.208.888.960	12.434.318.796
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		837.564.487.088	251.727.280.214	2.382.923.585.189	692.766.880.415
300	XII. Thu nhập toàn diện khác sau thuế TNDN		-	-	-	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		837.564.487.088	251.727.280.214	2.382.923.585.189	692.766.880.415
500	XIII. Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông		1.941	1.207	7.582	3.322
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	33	1.941	1.207	7.582	3.322

Ông Tô Minh Đức
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 1 năm 2022

Bà Trần Thị Hồng Nhung
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long
Quyền Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		2.980.220.642.291	862.064.826.327
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		543.589.323.907	410.060.464.125
03	Khấu hao TSCĐ		22.529.535.908	20.237.649.816
04	Các khoản dự phòng		73.997.595.421	18.568.835.148
05	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		30.931.094.089	-
06	Chi phí lãi vay		413.711.647.501	368.827.899.540
09	Các khoản điều chỉnh khác		2.419.450.988	2.426.079.621
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		408.951.704.440	(67.029.484.412)
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		408.951.704.440	(67.029.484.412)
18	4. Tăng các doanh thu phi tiền tệ		(1.281.667.461.469)	(124.397.227.337)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(1.281.667.461.469)	(124.397.227.337)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.651.094.209.169	1.080.698.578.703
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(462.158.100.027)	363.557.937.247
32	(Tăng)/Giảm các khoản đầu tư HTM		(833.800.000.000)	856.713.266.339
33	Tăng các khoản cho vay		(10.767.591.025.726)	(1.818.881.683.298)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(7.290.573.999.171)	(2.180.378.113.642)
35	Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		11.854.068.392	(78.628.572.053)
36	Giảm/(tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính		(134.809.044.721)	14.160.734.820
39	Giảm các khoản phải thu khác		(111.419.202.828)	(31.668.149.564)
40	Giảm các tài sản khác		(1.259.767.693)	(7.243.537.521)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		19.941.900.597	(3.831.062.947)
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		(12.679.226.564)	5.508.865.169
43	Thuế TNDN đã nộp		(372.575.721.130)	(138.835.667.283)
44	Lãi vay đã trả		(383.144.374.016)	(381.511.645.128)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		23.914.257.024	(97.311.073.991)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		2.722.300.265	968.341.538
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		68.599.486.829	22.990.658.690
48	Tăng phải trả người lao động		29.639.723.777	13.894.891.300
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		4.202.759.758.361	265.241.729.069
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(13.359.484.757.462)	(2.114.554.502.552)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(29.034.338.692)	(12.322.500.463)
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(10.870.280.000)	(1.499.977.600)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(39.904.618.692)	(13.822.478.063)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		3.112.926.543.000	9.600.000
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		615.842.274.050	(540.502.250)
73	Tiền vay gốc		164.528.566.498.797	131.729.124.766.675
73.2	- Tiền vay khác		164.528.566.498.797	131.729.124.766.675
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(153.022.654.211.731)	(129.224.452.853.111)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(153.022.654.211.731)	(129.224.452.853.111)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(107.257.259.000)	(120.992.778.729)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15.127.423.845.116	2.383.148.232.585
90	TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ		1.728.034.468.962	254.771.251.970
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	973.526.887.674	718.755.635.704
101.1	Tiền		887.704.080.066	716.755.635.704
101.2	Các khoản tương đương tiền		85.822.807.608	2.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	2.701.561.356.636	973.526.887.674
103.1	Tiền		2.094.329.942.266	887.704.080.066
103.2	Các khoản tương đương tiền		607.231.414.370	85.822.807.608

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		559.150.193.677.944	148.259.005.806.681
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(559.146.494.382.950)	(148.258.985.779.564)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/(rút) số kỳ trước)		4.733.127.754.815	3.674.103.933.486
14	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		9.479.639.754.790	11.637.160.707.821
15	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(9.415.568.584.817)	(11.636.526.317.715)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		4.800.898.219.782	3.674.758.350.709
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		5.129.070.691.548	1.454.312.340.839
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		5.129.070.691.548	1.454.312.340.839
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.925.509.462.557	1.073.591.272.173
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		2.201.299.041.600	378.912.315.900
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		285.380.356	265.353.239
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.976.807.035	1.543.399.527
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		9.929.968.911.330	5.129.070.691.548
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		9.929.968.911.330	5.129.070.691.548
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.6	4.951.308.330.880	2.925.509.462.557
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	27.6	4.908.172.436.100	2.201.299.041.600
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		3.984.675.356	285.380.356
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		66.503.469.000	1.976.807.035


Ông Tô Minh Đức
Người lập


Bà Trần Thị Hồng Nhung
Kế toán Trưởng


Ông Nguyễn Vũ Long
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 1 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2020	Ngày 01/01/2021	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/12/2020	Ngày 31/12/2021
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
		1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.248.001.358.074	3.819.244.557.510	743.446.410.447	(172.203.211.011)	5.908.784.986.794	94.453.295.342	3.819.244.557.510	9.822.482.839.646
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.124.678.479.777	2.124.147.577.527	(540.502.250)	9.600.000	3.527.058.262.708	201.710.554.342	2.124.147.577.527	5.852.916.394.577
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	26.2	2.204.301.690.000	2.204.301.690.000	-	-	2.145.145.180.000	-	2.204.301.690.000	4.349.446.870.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		121.224.048.620	121.220.121.529	-	(3.927.091)	1.382.383.833.658	-	121.220.121.529	1.503.603.955.187
1.3. Cổ phiếu quỹ		(200.847.258.843)	(201.374.234.002)	(540.502.250)	13.527.091	(470.750.950)	201.710.554.342	(201.374.234.002)	(134.430.610)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		110.445.504.860	136.055.521.001	25.610.016.141	-	85.274.563.230	-	136.055.521.001	221.330.084.231
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		81.143.777.857	106.753.793.998	25.610.016.141	-	85.274.563.230	-	106.753.793.998	192.028.357.228
4. Lợi nhuận chưa phân phối		931.733.595.580	1.452.287.664.984	692.766.880.415	(172.212.811.011)	2.211.177.597.626	(107.257.259.000)	1.452.287.664.984	3.556.208.003.610
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	26.1	1.036.475.765.752	1.378.037.442.204	513.774.487.463	(172.212.811.011)	1.522.264.750.597	(107.257.259.000)	1.378.037.442.204	2.793.044.933.801
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	26.1	(104.742.170.172)	74.250.222.780	178.992.392.952	-	688.912.847.029	-	74.250.222.780	763.163.069.809
TỔNG CỘNG		3.248.001.358.074	3.819.244.557.510	743.446.410.447	(172.203.211.011)	5.908.784.986.794	94.453.295.342	3.819.244.557.510	9.822.482.839.646

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B04a-CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2020	Ngày 01/01/2021	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/12/2020	Ngày 31/12/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG (I + II)		3.248.001.358.074	3.819.244.557.510	743.446.410.447	(172.203.211.011)	5.908.784.986.794	94.453.295.342	3.819.244.557.510	9.822.482.839.646


Ông Tô Minh Đức
Người lập


Bà Trần Thị Hồng Nhung
Kế toán Trưởng


Ông Nguyễn Vũ Long
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 1 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần sáu ngày 15 tháng 9 năm 2021, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 51/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 7 năm 2021).

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của công ty là 4.349.446.870.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.204.301.690.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh - Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.521 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 931 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***Quy mô vốn***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 4.349.446.870.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 9.822.482.839.646 đồng và tổng tài sản là 37.094.774.473.895 đồng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có hai (03) công ty con chi tiết như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4 tháng 3 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 3 năm 2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100 tỷ đồng	100%
Công ty TNHH IVND	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108599981 cấp ngày 24 tháng 1 năm 2019	Cổng thông tin; Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm; Giáo dục và dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính; Xử lý dữ liệu, Cho thuê và các hoạt động liên quan	20 tỷ đồng	100% (*)
Công ty TNHH Công nghệ tài chính IVND	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109719875 cấp ngày 27 tháng 7 năm 2021	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính	1 tỷ đồng	99% (**)

(*) Sở hữu gián tiếp qua Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A

(**) Sở hữu gián tiếp qua Công ty TNHH IVND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (Công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như: phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay với tỷ lệ 0,75%/tổng dư nợ cho vay, không bao gồm dư nợ cho vay đã trích lập dự phòng cụ thể. Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9. Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Công cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 10 năm

4.15 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.18 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước (tiếp theo)

Phải trả chứng quyền

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Lợi ích của nhân viên

4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.20.2 Trợ cấp thôi việc

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Khoản 5 Điều 8 Nghị định 145/2020/NĐ-CP quy định tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc. Nếu hợp đồng lao động cuối cùng bị tuyên vô hiệu (vì có nội dung tiền lương thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức trong thỏa ước lao động tập thể) thì tiền lương tính trợ cấp sẽ do các bên thỏa thuận nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức lương theo thỏa ước lao động tập thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.20.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.23 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.24 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.25 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.28 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.29 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền	2.094.329.942.266	887.704.080.066
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	2.036.882.022.335	887.619.634.699
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	57.447.919.931	84.445.367
Các khoản tương đương tiền	607.231.414.370	85.822.807.608
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	607.231.414.370	85.822.807.608
Tổng cộng	2.701.561.356.636	973.526.887.674

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (triệu VND)
a. Của Công ty	1.347.942.437	215.368.167
- Cổ phiếu	175.134.894	7.555.947
- Trái phiếu	881.232.308	201.086.346
- Chứng khoán khác	291.575.235	6.725.874
b. Của nhà đầu tư	46.213.890.210	1.842.514.076
- Cổ phiếu	44.231.503.246	1.046.377.187
- Trái phiếu	9.435.128	992.395
- Chứng khoán khác	1.972.951.836	795.144.494
Tổng cộng	47.561.832.647	2.057.882.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu, chứng khoán khác niêm yết	1.154.018.271.325	1.888.508.720.239	602.309.589.939	541.567.771.140
PTI	458.356.484.000	932.518.364.000	458.356.484.000	347.718.712.000
NLG	87.187.163.650	184.624.626.600	13.802.500	16.402.000
TCB	126.033.457.433	121.689.049.562	192.824	252.000
VPB	93.956.128.211	90.881.228.140	12.445.134	12.805.000
MWG	62.097.746.277	83.522.088.140	34.229.442.117	42.957.856.600
Cổ phiếu khác	326.387.291.754	475.273.363.797	109.697.223.364	150.861.743.540
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	117.102.777.369	124.213.121.791	162.395.292.611	183.139.592.100
VHM	21.550.639.454	24.816.950.245	-	-
STB	17.467.590.266	19.333.205.255	22.003.287.254	23.016.955.000
MSN	12.775.037.624	14.326.437.649	2.930.177.182	3.072.384.000
MWG	8.651.774.247	11.636.722.660	4.121.244.007	5.172.150.000
TCB	12.052.901.297	11.611.900.438	37.660.270.306	49.217.805.000
Cổ phiếu khác	44.604.834.481	42.487.905.544	95.680.313.862	102.660.298.100
Cổ phiếu, chứng khoán khác chưa niêm yết	299.099.033.271	349.293.056.787	343.357.099.058	328.990.846.181
VNDBF	85.500.000.000	93.491.468.606	45.500.000.000	48.433.749.970
LTG	110.792.106.100	86.049.852.000	113.805.051.300	66.974.648.000
VNDAF	50.500.000.000	80.497.100.000	50.500.000.000	55.775.500.000
CTR	27.043.410.000	63.994.515.600	27.043.410.000	39.388.140.000
Cổ phiếu khác	25.263.517.171	25.260.120.581	106.508.637.758	118.418.808.211
Trái phiếu niêm yết	1.150.406.108.799	1.150.406.108.799	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	3.274.265.242.255	3.274.265.242.255	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	5.829.340.315.474	5.829.340.315.474	-	-
Tổng cộng	11.824.231.748.493	12.616.026.565.345	1.108.061.981.608	1.053.698.209.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính AFS

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Trái phiếu niêm yết	-	-	334.183.750.000	334.183.750.000
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	602.553.985.170	602.553.985.170
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	2.026.699.932.187	2.026.699.932.187
Tổng cộng	-	-	2.963.437.667.357	2.963.437.667.357

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	5.312.000.000.000	3.266.200.000.000

7.4 Các khoản cho vay

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	14.418.161.051.359	14.393.281.044.525	4.304.069.699.912	4.267.145.851.011
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	1.055.383.755.823	1.055.383.755.823	401.884.081.544	401.884.081.544
Tổng cộng	15.473.544.807.182	15.448.664.800.348	4.705.953.781.456	4.669.029.932.555

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	Ngày 31 tháng 12 năm 2021				Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	11.824.231.748.493	838.070.085.865	(46.275.269.013)	12.616.026.565.345	1.108.061.981.608	103.395.836.429	(157.759.608.616)	1.053.698.209.421
Cổ phiếu, chứng khoán khác niêm yết	1.154.018.271.325	753.402.392.163	(18.911.943.249)	1.888.508.720.239	602.309.589.939	49.992.632.470	(110.734.451.269)	541.567.771.140
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	117.102.777.369	9.709.007.530	(2.598.663.108)	124.213.121.791	162.395.292.611	20.907.931.581	(163.632.092)	183.139.592.100
Cổ phiếu, chứng khoán khác chưa niêm yết	299.099.033.271	74.958.686.172	(24.764.662.656)	349.293.056.787	343.357.099.058	32.495.272.378	(46.861.525.255)	328.990.846.181
Trái phiếu niêm yết	1.150.406.108.799	-	-	1.150.406.108.799	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	3.274.265.242.255	-	-	3.274.265.242.255	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	5.829.340.315.474	-	-	5.829.340.315.474	-	-	-	-
AFS	-	-	-	-	2.963.437.667.357	-	-	2.963.437.667.357
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	334.183.750.000	-	-	334.183.750.000
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	602.553.985.170	-	-	602.553.985.170
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	2.026.699.932.187	-	-	2.026.699.932.187
Tổng cộng	11.824.231.748.493	838.070.085.865	(46.275.269.013)	12.616.026.565.345	4.071.499.648.965	103.395.836.429	(157.759.608.616)	4.017.135.876.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	140.744.993.816	71.941.573.394
- Dự phòng cụ thể	24.880.006.834	36.923.848.901
- Dự phòng chung	115.864.986.982	35.017.724.493
Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư dài hạn	4.600.000.000	-
Tổng cộng	145.344.993.816	71.941.573.394

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	91.278.191.000	103.132.259.392
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	303.787.127.368	168.978.082.647
Trong đó: các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	303.787.127.368	168.978.082.647
3. Trả trước cho người bán	14.596.208.764	28.682.411.877
4. Các khoản phải thu khác	162.323.074.278	18.188.741.009
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5.616.671.429)	(5.022.496.429)
Tổng cộng	566.367.929.981	313.958.998.496

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Đơn vị tính: VND					
	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ	Số dự phòng tại ngày đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	-	-	1.963.775.333	1.963.775.333
Các khoản phải thu khác từ khách hàng/đối tác	3.652.896.096	3.058.721.096	604.175.000	10.000.000	3.652.896.096	3.058.721.096
Khách hàng Công ty TNHH tư vấn đầu tư phát triển GDĐT Phương Nam	728.387.096	728.387.096	-	-	728.387.096	728.387.096
Khách hàng Nguyễn Thị Bạch Tuyết	584.100.000	-	584.100.000	-	584.100.000	-
Khách hàng Công ty TNHH tư vấn quản lý C&A	550.000.000	550.000.000	-	-	550.000.000	550.000.000
Khách hàng Nguyễn Thị Hiền	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Đối tác Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Nam Việt	20.075.000	-	20.075.000	-	20.075.000	-
Đối tác Công ty Kiểm toán và tư vấn A&C	-	10.000.000	-	10.000.000	-	10.000.000
Phải thu khác	1.270.334.000	1.270.334.000	-	-	1.270.334.000	1.270.334.000
Tổng cộng	5.616.671.429	5.022.496.429	604.175.000	10.000.000	5.616.671.429	5.022.496.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tạm ứng	1.869.783.194	2.026.345.183
Chi phí trả trước ngắn hạn	9.595.972.182	1.287.241.282
- Chi phí thuê văn phòng	4.139.291.429	84.902.876
- Chi phí phần mềm	5.313.341.345	972.355.567
- Chi phí khác	143.339.408	229.982.839
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.091.517.160	3.356.646.001
Thuế GTGT được khấu trừ	10.408.700	30.971.290
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	114.236.335
Tài sản ngắn hạn khác	7.781.062.500	7.316.325.000
Tổng cộng	23.348.743.736	14.131.765.091

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	318.000.000.000	1.530.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	318.000.000.000	1.530.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	23.861.291.200	12.991.011.200
- Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam	10.520.280.000	-
- Công ty Cổ phần Stringee	8.391.011.200	8.391.011.200
- Các khoản đầu tư khác	4.950.000.000	4.600.000.000
Tổng cộng	341.861.291.200	1.542.991.011.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	22.312.126.483	91.148.828.777	113.460.955.260
Mua mới trong kỳ	-	10.015.074.180	10.015.074.180
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	22.312.126.483	101.163.902.957	123.476.029.440
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	13.930.896.320	65.259.987.170	79.190.883.490
Khấu hao trong kỳ	2.394.637.189	12.083.151.483	14.477.788.672
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	16.325.533.509	77.343.138.653	93.668.672.162
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	8.381.230.163	25.888.841.607	34.270.071.770
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.986.592.974	23.820.764.304	29.807.357.278

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	36.951.098.804	32.069.387.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Phần mềm máy vi tính</i>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	89.554.133.745
Mua mới trong kỳ	24.903.678.500
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	114.457.812.245
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	79.560.446.772
Khấu hao trong kỳ	8.051.747.236
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	87.612.194.008
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	9.993.686.973
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	26.845.618.237

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	72.451.458.870	62.785.816.760

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí trả trước dài hạn dịch vụ	7.109.972.947	10.630.253.155
- Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	5.704.295.383	3.749.550.673
- Chi phí phần mềm	1.005.846.334	2.200.966.167
- Chi phí khác	399.831.230	4.679.736.315
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	7.059.705.489	2.696.320.758
Tổng cộng	14.169.678.436	13.326.573.913

15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền đặt cọc mua bất động sản (1)	80.000.000.000	80.000.000.000
Tiền đặt cọc khác	1.457.297.125	1.212.973.125
Tiền nộp Quý bù trừ cho giao dịch phái sinh	15.000.000.000	15.027.602.977
- Tiền nộp ban đầu	15.000.000.000	15.000.000.000
- Tiền lãi phân bổ	-	27.602.977
Tổng cộng	96.457.297.125	96.240.576.102

(1) Tiền đặt cọc theo dự án mua bất động sản cho mục đích làm văn phòng trụ sở chính của Công ty

17. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

	Đơn vị tính: VND		
Tài sản	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn	13.254.200.000.000	4.710.000.000.000	
- Tài sản tài chính ngắn hạn	13.254.200.000.000	4.710.000.000.000	Vay ngắn hạn
Dài hạn	300.000.000.000	1.530.000.000.000	
- Tài sản tài chính dài hạn	300.000.000.000	1.530.000.000.000	Vay ngắn hạn
Tổng cộng	13.554.200.000.000	6.240.000.000.000	

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Giá gốc		
Số dư đầu kỳ	24.194.509.882	24.194.509.882
Số dư cuối kỳ	24.194.509.882	24.194.509.882
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	9.664.546.687	7.238.467.066
Phân bổ trong kỳ	2.419.450.988	2.426.079.621
Số dư cuối kỳ	12.083.997.675	9.664.546.687
Giá trị ghi sổ		
Số dư đầu kỳ	14.529.963.195	16.956.042.816
Số dư cuối kỳ	12.110.512.207	14.529.963.195

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Lãi suất vay %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Vay ngắn hạn bằng VND	Từ 1,8% trở lên	8.994.610.000.000	157.309.303.498.797	(151.050.053.211.731)	-	15.253.860.287.066
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		1.525.000.000.000	76.612.679.269.501	(74.863.314.282.435)	-	3.274.364.987.066
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		1.379.010.000.000	8.749.995.300.000	(8.269.010.000.000)	-	1.859.995.300.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		638.600.000.000	15.329.368.929.296	(14.210.968.929.296)	-	1.757.000.000.000
- Khác		5.452.000.000.000	56.617.260.000.000	(53.706.760.000.000)	-	8.362.500.000.000
Vay ngắn hạn bằng USD	Từ 0,7% trở lên	463.670.000.000	5.969.263.000.000	(1.268.960.000.000)	30.845.000.000	5.194.818.000.000
- Vay hợp vốn (Maybank đại diện)		-	2.207.720.000.000	-	13.920.000.000	2.221.640.000.000
- Ngân hàng Mega International Commercial Bank Việt Nam		-	1.368.750.000.000	-	6.450.000.000	1.375.200.000.000
- Khác		463.670.000.000	2.392.793.000.000	(1.268.960.000.000)	10.475.000.000	1.597.978.000.000
Tổng cộng		9.458.280.000.000	163.278.566.498.797	(152.319.013.211.731)	30.845.000.000	20.448.678.287.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	500.000.000.000	600.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	750.000.000.000	103.641.000.000
Tổng cộng	1.250.000.000.000	703.641.000.000

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2021, các trái phiếu do Công ty phát hành có kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 24 tháng và lãi suất 7,50%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 9,50%/năm - 9,80%/năm).

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và VSD	37.482.712.090	14.503.342.383
Phải trả mua các tài sản tài chính (1)	1.053.710.758.293	344.840.563.993
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (2)	19.213.374.000	54.021.603.844
Tổng cộng	1.110.406.844.383	413.365.510.220

(1) Phải trả liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại thời điểm cuối kỳ.

(2) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Đơn vị tính: Chứng quyền

Mã chứng quyền	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng được phép phát hành	Số lượng đang lưu hành	Số lượng được phép phát hành	Số lượng đang lưu hành
CHPG2115	7.000.000	7.000.000	-	-
CFPT2107	6.000.000	3.960.200	-	-
CVHM2112	6.000.000	6.000.000	-	-
CMSN2109	4.000.000	1.315.400	-	-
CTCB2110	4.000.000	3.946.500	-	-
CMBB2106	3.000.000	2.999.900	-	-
CMWG2110	3.000.000	1.004.000	-	-
CSTB2111	3.000.000	2.819.300	-	-
CVPB2109	3.000.000	2.985.900	-	-
CVRE2111	3.000.000	2.992.500	-	-
CPNJ2108	2.000.000	1.849.200	-	-
CFPT2010	-	-	1.000.000	283.870
CMWG2013	-	-	1.000.000	37.760
CHPG2020	-	-	1.000.000	988.500
CMBB2008	-	-	3.000.000	561.670
CMSN2010	-	-	1.500.000	68.290
CSTB2011	-	-	5.000.000	1.715.520
CTCB2009	-	-	3.000.000	1.561.470
CVNM2012	-	-	1.000.000	999.990
CVPB2010	-	-	2.000.000	79.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính: VND			
		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.114.249.352	3.093.910.827	(3.865.040.904)	343.119.275
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32.1)	59.666.394.152	438.170.792.910	(372.575.721.130)	125.261.465.932
3	Thuế thu nhập cá nhân	33.536.184.267	753.408.039.534	(684.346.974.291)	102.597.249.510
	Của Người lao động	5.434.926.160	124.025.042.092	(108.392.208.746)	21.067.759.506
	Của Nhà đầu tư	28.101.258.107	629.382.997.442	(575.954.765.545)	81.529.490.004
4	Các loại thuế khác	-	6.162.724.586	(5.738.936.588)	423.787.998
	Thuế nhà thầu	-	6.143.724.586	(5.719.936.588)	423.787.998
	Thuế môn bài	-	19.000.000	(19.000.000)	-
	Tổng cộng	94.316.827.771	1.200.835.467.857	(1.066.526.672.913)	228.625.622.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng	26.576.363.532	15.040.101.490
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	46.993.120.053	27.962.108.610
Các khoản khác	24.538.697.319	3.407.933.883
Tổng cộng	98.108.180.904	46.410.143.983

24. PHẢI TRẢ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tạm thời không chịu thuế	158.358.963.371	15.769.417.528
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành tạm thời không chịu thuế	2.557.094.720	(2.754.338.813)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(6.186.218.818)	-
Tổng cộng	154.729.839.273	13.015.078.715

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả Nhà đầu tư (1)	3.875.300.452.021	377.740.519.393
Phải trả khác	3.234.571.065	1.012.868.753
Tổng cộng	3.878.535.023.086	378.753.388.146

(1) Phải trả gốc các khoản tiền gửi của Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Lợi nhuận đã thực hiện	2.793.044.933.801	1.378.037.442.204
Lỗ chưa thực hiện	763.163.069.809	74.250.222.780
Tổng cộng	3.556.208.003.610	1.452.287.664.984

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.204.301.690.000	121.220.121.529	(201.374.234.002)	136.055.521.001	106.753.793.998	1.452.287.664.984	3.819.244.557.510
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	2.382.923.585.189	2.382.923.585.189
Phát hành cổ phiếu tăng vốn trong kỳ	2.145.145.180.000	967.781.363.000	-	-	-	-	3.112.926.543.000
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(107.257.259.000)	(107.257.259.000)
Giao dịch cổ phiếu quỹ	-	414.602.470.658	201.239.803.392	-	-	-	615.842.274.050
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	85.274.563.230	-	(85.274.563.230)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	-	85.274.563.230	(85.274.563.230)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(1.196.861.103)	(1.196.861.103)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.349.446.870.000	1.503.603.955.187	(134.430.610)	221.330.084.231	192.028.357.228	3.556.208.003.610	9.822.482.839.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.3 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	434.944.687	220.430.169
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	434.944.687	220.430.169
- Cổ phiếu phổ thông	434.944.687	220.430.169
Số lượng cổ phiếu quỹ	(1.905)	(11.909.403)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(1.905)	(11.909.403)
- Cổ phiếu phổ thông	(1.905)	(11.909.403)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	434.942.782	208.520.766
- Cổ phiếu phổ thông	434.942.782	208.520.766

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

27.1 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	357.471.380.000	202.414.608.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	132.160.550.000	139.160.550.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	16.106.700.000	91.225.964.000
Tổng cộng	505.738.630.000	432.801.122.000

27.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	31.504.330.000	174.310.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	26.000.000.000	-
Tổng cộng	57.504.330.000	174.310.000

27.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu	13.348.033.000	10.282.980.200
Trái phiếu	1.025.491.500.000	-
Tổng cộng	1.038.839.533.000	10.282.980.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chứng chỉ quỹ	136.000.000.000	94.457.800.000
Cổ phiếu	25.088.025.000	91.269.500.000
Trái phiếu	4.304.256.742.255	599.300.100.000
Tổng cộng	4.465.344.767.255	785.027.400.000

27.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu	4.947.725.151.100	2.239.432.423.600

27.6 Tiền gửi Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.951.308.330.880	2.925.509.462.557
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.447.615.002.322	2.766.648.226.852
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	503.693.328.558	158.861.235.705
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	4.908.172.436.100	2.201.299.041.600
Tổng cộng	9.859.480.766.980	5.126.808.504.157

27.7 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	66.503.469.000	779.210.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.8 Phải trả Nhà Đầu tư của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả Nhà Đầu tư – Tiền gửi của Nhà Đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9.861.920.938.023	5.126.892.901.913
- Của Nhà Đầu tư trong nước	9.358.227.609.465	4.968.031.666.208
- Của Nhà Đầu tư nước ngoài	503.693.328.558	158.861.235.705
Tổng cộng	9.861.920.938.023	5.126.892.901.913

27.9 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	66.503.469.000	779.210.000

27.10 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.544.504.307	1.197.597.035

27.11 Phải trả của Nhà Đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	639.835.977	446.735.721
Phải trả khác	804.730.335	563.539.178
Tổng cộng	1.444.566.312	1.010.274.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.12 Phải trả vay CTCK của Nhà Đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả nghiệp vụ margin	14.547.281.172.606	4.345.873.720.019
Phải trả gốc margin (Thuyết minh 7.4)	14.418.161.051.359	4.304.069.699.912
- Phải trả gốc margin của Nhà Đầu tư trong nước	14.418.161.051.359	4.304.069.699.912
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin	129.120.121.247	41.804.020.107
- Phải trả lãi margin của Nhà Đầu tư trong nước	129.120.121.247	41.804.020.107
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh 7.4)	1.055.383.755.823	401.884.081.544
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1.055.383.755.823	401.884.081.544
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tổng cộng	15.602.664.928.429	4.747.757.801.563

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

28.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu, chứng khoán khác niêm yết	55.122.249	47.343	2.609.637.351.735	2.196.242.743.895	413.394.607.840	60.130.339.810
2	Cổ phiếu, chứng khoán khác chưa niêm yết	8.650.500	10.651	92.135.340.000	81.250.882.580	10.884.457.420	83.167.247.229
3	Trái phiếu niêm yết	154.029.004	107.689	16.587.200.955.677	16.542.315.086.741	44.885.868.936	54.017.960.000
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa chưa niêm yết	463.546.041	297.720	138.007.042.345.845	137.612.998.527.168	394.043.818.677	329.455.772.060
5	Hợp đồng tương lai chỉ số					92.251.810.000	46.794.459.239
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	77.159.100	1.851	142.853.026.725	107.559.370.950	35.293.655.775	16.825.342.766
	Tổng cộng	758.506.894		157.438.869.019.982	156.540.366.611.334	990.754.218.648	590.391.121.104

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu, chứng khoán khác niêm yết	24.232.163	48.939	1.185.887.625.144	1.295.071.441.063	109.183.815.919	117.485.077.268
2	Cổ phiếu, chứng khoán khác chưa niêm yết	435.226	38.713	16.848.960.000	19.989.649.761	3.140.689.761	22.597.363.462
3	Trái phiếu niêm yết	67.747.300	106.464	7.212.615.020.978	7.223.418.176.200	10.803.155.222	7.648.960.000
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	166.785.924	132.838	22.155.529.969.900	22.471.570.251.416	316.040.281.516	152.545.791.427
5	Hợp đồng tương lai chỉ số					71.372.540.000	36.739.353.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	73.418.750	3.477	255.282.525.404	425.532.618.390	170.250.092.986	19.845.901.152
	Tổng cộng	332.619.363		30.826.164.101.426	31.435.582.136.830	680.790.575.404	356.862.446.309

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

				Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Đơn vị tính: VND Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ
STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý			
I	Loại FVTPL	11.824.231.748.493	12.616.026.565.345	791.794.817.182	(54.363.772.187)	846.158.589.369
1	Cổ phiếu, chứng khoán khác niêm yết	1.154.018.271.325	1.888.508.720.239	734.490.448.914	(60.741.818.799)	795.232.267.713
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	117.102.777.369	124.213.121.791	7.110.344.422	20.744.299.489	(13.633.955.067)
3	Cổ phiếu, chứng khoán khác chưa niêm yết	299.099.033.271	349.293.056.787	50.194.023.846	(14.366.252.877)	64.560.276.723
4	Trái phiếu niêm yết	1.150.406.108.799	1.150.406.108.799	-	-	-
5	Trái phiếu chưa niêm yết	3.274.265.242.255	3.274.265.242.255	-	-	-
6	Chứng chỉ tiền gửi	5.829.340.315.474	5.829.340.315.474	-	-	-
	Tổng cộng	11.824.231.748.493	12.616.026.565.345	791.794.817.182	(54.363.772.187)	846.158.589.369

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.3 Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

				Đơn vị tính: VND		
STT	Danh mục các loại chứng quyền công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
I	Loại Chứng quyền					
1	CFPT2107	2.538.667.800	1.267.264.000	1.271.403.800	-	1.271.403.800
2	CHPG2115	6.356.849.500	1.400.000.000	4.956.849.500	-	4.956.849.500
3	CMBB2106	1.901.306.500	479.984.000	1.421.322.500	-	1.421.322.500
4	CMSN2109	2.270.910.200	2.499.260.000	(228.349.800)	-	(228.349.800)
5	CMWG2110	921.363.900	722.880.000	198.483.900	-	198.483.900
6	CPNJ2108	1.656.671.700	961.584.000	695.087.700	-	695.087.700
7	CSTB2111	2.196.164.100	3.242.195.000	(1.046.030.900)	-	(1.046.030.900)
8	CTCB2110	3.173.891.300	1.657.530.000	1.516.361.300	-	1.516.361.300
9	CVHM2112	6.892.414.800	4.800.000.000	2.092.414.800	-	2.092.414.800
10	CVPB2109	2.078.689.000	836.052.000	1.242.637.000	-	1.242.637.000
11	CVRE2111	2.011.918.800	1.346.625.000	665.293.800	-	665.293.800
12	CHPG2020	-	-	-	(5.786.679.000)	5.786.679.000
13	CMWG2013	-	-	-	(36.249.600)	36.249.600
14	CFPT2010	-	-	-	(550.423.930)	550.423.930
15	CMBB2008	-	-	-	(450.459.340)	450.459.340
16	CMSN2010	-	-	-	(115.956.420)	115.956.420
17	CSTB2011	-	-	-	(157.827.840)	157.827.840
18	CTCB2009	-	-	-	(6.441.063.750)	6.441.063.750
19	CVNM2012	-	-	-	(201.997.980)	201.997.980
20	CVPB2010	-	-	-	(31.036.200)	31.036.200
	Tổng cộng	31.998.847.600	19.213.374.000	12.785.473.600	(13.771.694.060)	26.557.167.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	205.127.557.785	53.306.491.994
Từ tài sản tài chính HTM	427.299.168.789	367.193.194.665
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.167.152.851.770	360.945.011.999
Từ tài sản tài chính AFS	55.913.709.530	77.516.827.551
Tổng cộng	1.855.493.287.874	858.961.526.209

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	68.803.420.421	19.851.044.505
Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư dài hạn	4.600.000.000	-
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu khó đòi	594.175.000	419.282.000
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	(1.774.314.137)
Tổng cộng	73.997.595.421	18.496.012.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí hoạt động tự doanh	26.146.956.177	13.506.286.851
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	890.023.647.172	304.583.778.078
Chi nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	27.351.780.706	6.804.150.046
Chi nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	1.026.654.887	245.235.366
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	18.517.082.913	8.264.053.624
Chi hoạt động tư vấn tài chính	13.964.019.238	13.689.768.278
Chi phí dịch vụ khác	181.317.478.132	18.673.435.056
Tổng cộng	1.158.347.619.225	365.766.707.299

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	708.008.623.453	204.326.075.517
Chi phí hoạt động lưu ký	18.104.922.985	8.209.724.523
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	224.996.854.163	125.842.497.481
Chi phí văn phòng phẩm	590.614.882	426.050.291
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.345.726.108	1.605.660.100
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.772.797.836	106.185.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.931.267.032	9.145.420.733
Chi phí khác	190.596.812.766	16.105.092.776
Tổng cộng	1.158.347.619.225	365.766.707.299

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các khoản phúc lợi	157.775.756.694	95.958.486.699
Chi phí thuê văn phòng	37.712.292.175	56.659.380.795
Chi phí văn phòng phẩm	1.434.398.308	910.738.950
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.670.474.998	3.083.926.747
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.756.738.072	20.131.463.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.680.658.398	30.269.632.308
Chi phí khác	19.275.832.017	20.693.567.509
Tổng cộng	300.306.150.662	227.707.196.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán	2.980.220.642.291	862.064.826.327
Các khoản điều chỉnh tăng	516.826.304.842	37.551.934.812
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	94.071.499.460	17.018.610.820
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	314.880.204.980	-
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay	73.997.595.421	20.270.326.505
- Chi phí không được trừ thuế	526.459.904	262.997.487
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	30.931.094.089	-
- Phân bổ lợi thế thương mại	2.419.450.988	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.311.606.106.423)	(119.000.168.108)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(25.530.519.137)	(37.211.856.659)
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(1.161.038.794.349)	(72.716.852.201)
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(120.628.667.120)	-
- Chuyển lỗ của Công ty con	(3.905.072.515)	-
- Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(503.053.302)	(9.071.459.248)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	2.185.440.840.710	780.616.593.031
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	437.088.168.142	156.724.768.475
Thuế TNDN phải trả ước tính tại công ty con	829.166.090	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	59.552.157.817	41.524.197.984
Điều chỉnh khác	1.196.861.103	138.858.641
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(372.575.721.130)	(138.835.667.283)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	125.261.465.932	59.552.157.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	13.015.078.715	1.875.430.419
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và AFS	142.589.545.844	14.543.370.460
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	5.311.433.532	(3.403.722.164)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(6.186.218.818)	-
Số dư cuối kỳ	154.729.839.273	13.015.078.715

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và AFS	161.083.674.246	15.838.040.960
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	5.311.433.532	(3.403.722.164)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(6.186.218.818)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	160.208.888.960	12.434.318.796

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế năm 2021. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	2.382.923.585.189	692.766.880.415
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	314.282.496	208.534.530
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	7.582	3.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

34.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan*

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát Công ty CP Ong Trung ương	Có ảnh hưởng đáng kể Giám đốc Tài chính của Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan Giám đốc Tài chính của Công ty đồng thời là Tổng Giám đốc bên liên quan
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	Phó Chủ tịch thường trực Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Điều hành vận hành
Ông Vũ Hiền	Thành viên HĐQT Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Đơn vị tính: VND Doanh thu/ (chi phí)
		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư I.P.A	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(3.892.855.171)	(1.466.195.705)	-
	Chi phí thuê văn phòng	-	-	(12.298.466.476)
	Lãi trái phiếu	-	-	1.087.232.547
	Chi phí khác	-	-	(3.533.449.826)
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(3.230.180.332)
	Phải trả khác	(1.112.602.741)	-	-
	Doanh thu dịch vụ chứng khoán khác	-	-	2.004.366.066
Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	Doanh thu phí	-	-	342.572.630
	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(2.687.183)
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(30.112.346.471)	(172.919.119)	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Trả lãi tiền gửi	-	-	(26.820.867)
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(44.426.046)	(7.610.091.909)	-
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Trả lãi tiền gửi	-	-	(98.602)
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(89.874.316)	(89.638.964)	-
	Trả tiền thuê nhà	-	-	(884.400.000)
CTCP Thực phẩm HOMEFOOD	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(573)
	Chi phí hoạt động	-	-	(3.337.494.151)
	Các khoản phải trả khác	(178.614.584)	(2.500.000.000)	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(527.967)	(527.394)	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

				Đơn vị tính: VND
Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Doanh thu/ (chi phí)
		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
Công ty CP Ong Trung ương	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(92.481.508)
	Chi phí khác	-	-	(144.000.000)
	Tiền gửi Hỗ trợ lãi suất	(1.500.000.000)	-	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(14.241.426)	(2.820.254)	-
	Đặc cọc khác	-	27.000.000	-
	Đặt cọc mua bất động sản	80.000.000.000	80.000.000.000	-
Bà Phạm Minh Hương	Sở hữu cổ phiếu (mệnh giá)	128.289.180.000	64.144.590.000	-
	Doanh thu phí	-	-	29.661.689
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(381.148.838)	(358.486.328)	-
	Trả cổ tức	-	-	(3.046.868.025)
Ông Vũ Hiền	Sở hữu cổ phiếu (mệnh giá)	1.800.000	1.800.000	-
	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(16.883.129)
	Doanh thu phí	-	-	39.620.714
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(67.061.280)	(4.057.825.519)	-
	Trả cổ tức	-	-	(85.500)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	15.374.133.000	9.656.792.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đến 1 năm	9.116.455.927	344.771.350
Trên 1 - 5 năm	43.328.570.490	77.714.589.030
Tổng cộng	52.445.026.417	78.059.360.380

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021.


Ông Tô Minh Đức
Người lập


Bà Trần Thị Hồng Nhung
Kế toán Trưởng


Ông Nguyễn Vũ Long
Quyền Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 1 năm 2022

